

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày
01/10/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2025/NĐ-CP, Nghị định số 199/2025/NĐ-CP và Nghị định số 201/2026/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2025/NĐ-CP, Nghị định số 199/2025/NĐ-CP và Nghị định số 201/2026/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2025/NĐ-CP, Nghị định số 199/2025/NĐ-CP và Nghị định số 201/2026/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:



“2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu như sau:

a) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô tiêu thụ trong nước thuộc nhóm 98.49 tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

b) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Linh kiện ô tô có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong

nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

a.2) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

a.3) Trường hợp bộ linh kiện nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu theo nhiều nguồn, nhiều chuyến) có thân vỏ ô tô và khung ô tô thì phải đáp ứng:

Thân vỏ ô tô bao gồm tối thiểu các cụm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có) rời nhau và chưa sơn tĩnh điện;

Khung ô tô: loại có chiều dài dưới 3,7 m nhập khẩu, đã hoặc chưa liên kết với nhau, phải chưa sơn tĩnh điện; loại có chiều dài từ 3,7 m trở lên, đã hoặc chưa liên kết với nhau, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.

a.4) Linh kiện ô tô nhập khẩu không có mặt hàng thuộc nhóm 87.07 (thân xe, kể cả ca-bin).

b) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện (gồm: xe điện chạy bằng pin nhiên liệu, xe điện chạy bằng pin nhiên liệu nạp điện ngoài, xe điện chạy bằng pin điện thuần điện, xe điện chạy bằng pin điện mở rộng phạm vi hoạt động, xe điện mở rộng phạm vi hoạt động, ưu tiên điện), xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (sau đây là xe ô tô thân thiện môi trường), doanh nghiệp không phải khai báo mẫu xe.

Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu:

c.1) Điều kiện về quy chuẩn kỹ thuật về khí thải: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng mức khí thải 5 trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với xe có sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

c.2) Điều kiện về mẫu xe

Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:

Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời các tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ và có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe). Đối với mẫu xe dùng để xét điều kiện mức sản lượng riêng tối thiểu theo quy định tại điểm c.3 khoản này phải đáp ứng mức tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới

7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

Mẫu xe đối với nhóm xe minibus (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung vỏ ô tô;

Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí ca-bin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, ca-bin căn cứ theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất công bố và được xác định là cùng tiêu chí khi có cùng loại kết cấu thân xe (hoặc khung vỏ xe) chịu lực, hoặc ca-bin chịu lực. Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có trách nhiệm công bố công khai thông tin kỹ thuật này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có) hoặc hình thức thích hợp khác.

Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ các mẫu xe áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và thời điểm áp dụng của các mẫu xe này để làm căn cứ tính sản lượng tối thiểu tại Mẫu số 06a ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm gửi hồ sơ áp dụng mức thuế suất 0%.

c.3) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe áp dụng cho xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu).

Doanh nghiệp được xác định đáp ứng điều kiện về sản lượng theo một hoặc nhiều trường hợp dưới đây:

c.3.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô thân thiện môi trường thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô thân thiện môi trường sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi và không cần đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

c.3.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 01 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.4) Trường hợp doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc nhóm xe mà doanh nghiệp đã tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và không cần đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe trong nhóm xe.

c.3.5) Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại điểm c.3 khoản này không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe tham gia Chương trình ưu đãi thuế tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, các điểm a, c.1, c.2 khoản 3, các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

c.3.6) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu xét ưu đãi theo điểm c.3.2, c.3.3, c.3.4 khoản này có sản xuất, lắp ráp thêm xe ô tô thân thiện môi trường thì được cộng số lượng xe ô tô thân thiện môi trường trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của từng nhóm xe, mẫu xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu tương ứng để

xác định sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của nhóm xe, mẫu xe khi xét ưu đãi.

c.3.7) Trường hợp doanh nghiệp nắm giữ trên 35% vốn điều lệ của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là doanh nghiệp sở hữu) thì các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định được cộng gộp sản lượng xe ô tô sản xuất, lắp ráp của các doanh nghiệp đó để tính sản lượng chung tối thiểu khi xét điều kiện hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế. Đối với điều kiện về sản lượng riêng tối thiểu, phải có ít nhất 01 mẫu xe của một trong các doanh nghiệp đó đáp ứng mức sản lượng riêng tối thiểu theo quy định. Doanh nghiệp sở hữu chịu trách nhiệm về việc xác định tổng sản lượng chung của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ trên 35% trong kỳ xét ưu đãi thuế.

Cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô thực hiện hoàn trả số tiền thuế nộp thừa tương ứng với sản lượng xe ô tô do doanh nghiệp đó sản xuất, lắp ráp đã xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi. Trường hợp doanh nghiệp sở hữu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô kê khai không đúng thực tế thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

c.3.8) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô để xuất khẩu và tiêu dùng nội địa thì được cộng gộp sản lượng xe ô tô thực tế đã xuất khẩu trong kỳ để tính sản lượng tối thiểu khi xét điều kiện hưởng ưu đãi của Chương trình ưu đãi thuế.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn hoặc thay đổi kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng hoặc 12 tháng và được thay đổi trường hợp áp dụng điều kiện về sản lượng quy định tại điểm c.3 khoản 3 Điều này như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng và có ít nhất một trong hai kỳ (06 tháng đầu năm hoặc 06 tháng cuối năm) không đạt điều kiện sản lượng theo quy định nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng đầu hoặc cuối năm, đồng thời được xử lý số tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi thuế mà chưa đạt sản lượng nếu đáp ứng quy định tại các khoản 2, 3, 7, 8 và 9 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng hoặc đã

được xử lý số tiền thuế nộp thừa đối với kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng đầu năm, sau đó chuyển sang kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng và thay đổi trường hợp áp dụng điều kiện về sản lượng quy định tại điểm c.3 khoản 3 Điều này thì điều kiện về sản lượng của cả kỳ 12 tháng được xác định lại theo trường hợp áp dụng điều kiện về sản lượng mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng cho kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng.

Trên cơ sở kết quả xác định lại điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng thì đối với linh kiện chưa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% hoặc chưa được xử lý số tiền thuế nộp thừa nhưng đáp ứng điều kiện theo trường hợp áp dụng mới, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định; đối với linh kiện đã được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% hoặc đã được xử lý số tiền thuế nộp thừa trong kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng nhưng không đáp ứng điều kiện theo kết quả xác định lại của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng, doanh nghiệp xác định lại số lượng linh kiện đáp ứng hoặc chưa đáp ứng kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng, cơ quan hải quan căn cứ các quy định tại Điều này để hoàn thuế hoặc thu hồi số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của doanh nghiệp và tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49

a) Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

Đơn vị tính: Chiếc/năm

Nhóm xe	Sản lượng chung tối thiểu		
	2026–2027	2028–2029	2030–2032
Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh $\leq 2.500\text{cc}$	23.000	25.000	29.200
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế ≤ 5 tấn	7.000	7.600	8.800
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế > 5 tấn	5.000	5.400	6.300
Xe minibus	660	710	830
Xe buýt/xe khách	890	970	1.130

Mức sản lượng chung tối thiểu nêu trên áp dụng cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Mức sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe bằng 30% của mức sản lượng chung tối thiểu.

Mức sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi 06 tháng bằng 50% mức sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu tương ứng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

b) Xe ô tô thân thiện môi trường.

Đơn vị tính: Chiếc/năm

Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên	Sản lượng chung tối thiểu		
	2027	2028–2029	2030–2032

Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống	250	2.000	4.200
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế ≤ 5 tấn	250	600	1.200
Xe tải có khối lượng toàn bộ thiết kế > 5 tấn	250	400	900
Xe minibus	250	250	250
Xe buýt/xe khách	250	250	250

Mức sản lượng chung tối thiểu nêu trên áp dụng cho kỳ xét ưu đãi 12 tháng. Mức sản lượng chung tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi 06 tháng bằng 50% mức sản lượng chung tối thiểu tương ứng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng.

6. Thời hạn áp dụng Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô tại Điều này áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2032.

7. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình A43 - “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&7a”.

8. Phương thức nộp hồ sơ để áp dụng mức thuế suất 0%

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống giải quyết thủ tục hành chính hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Việc nộp hồ sơ trực tuyến phải đáp ứng quy định về sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, Cổng dịch vụ công quốc gia không đáp ứng được việc gửi hồ sơ trực tuyến do sự cố hoặc do vấn đề kỹ thuật thì doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ đã nộp, bao gồm cả bản điện tử để đối chiếu khi cơ quan hải quan có yêu cầu.

b) Trường hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối, chia sẻ hồ sơ, tài liệu với cơ quan hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm khai thác, sử dụng các thông tin này và không yêu cầu doanh nghiệp nộp các thành phần hồ sơ, tài liệu đó.

9. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Mẫu số 06a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Chứng từ kế toán hoặc dữ liệu quản lý nội bộ doanh nghiệp thể hiện

số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi (trong đó bao gồm Bảng kê chi tiết số lượng linh kiện sử dụng để lắp ráp cho 01 xe đã xuất xưởng);

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành;

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp;

a.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của Nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, lắp ráp đối với Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này. Trong đó:

Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

Mẫu xe căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng của Nhóm 98.49 (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện ô tô để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu theo Mẫu số 07.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan hoàn trả số tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật

Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì không được xử lý hoàn trả số tiền thuế nhập khẩu đã nộp và cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

10. Quy định áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu như sau:

a) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô bán xe ô tô được sản xuất, lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu cho doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu gắn trên xe ô tô để doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu gắn trên xe ô tô trực tiếp xuất khẩu xe ô tô hoặc bán xe ô tô cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu ra nước ngoài; doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô đồng thời là doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu gắn trên xe ô tô bán xe ô tô được sản xuất, lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu ra nước ngoài thì số linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp số xe ô tô thực tế xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại khoản này.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, xe ô tô được sản xuất, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu phải được xuất khẩu ra nước ngoài.

b) Đối tượng và điều kiện áp dụng:

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

Doanh nghiệp sở hữu nhãn hiệu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hiệu gắn trên xe ô tô xuất khẩu có Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Trường hợp doanh nghiệp được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu thì phải có hợp đồng sử dụng nhãn hiệu hoặc văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nhãn hiệu theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

c) Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan:

Người khai hải quan thực hiện kê khai chi tiêu “Mã loại hình”: Khai mã loại hình A43 – “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu; khai chi tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” như sau:

Khai “#&7c” đối với loại linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Khai “#&7d” đối với loại linh kiện nhập khẩu để sản xuất xe ô tô xuất

khẩu chưa áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với tờ khai xuất khẩu xe ô tô:

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình E64 – “Xuất khẩu ô tô/xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin theo Chương trình ưu đãi thuế” đối với xe ô tô xuất khẩu; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&7e”.

d) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu.

d.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu hoặc áp dụng theo mức thuế suất của linh kiện, bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ ô tô theo quy định tại điểm b.5 khoản 2.2 Chương 98 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của Chương trình ưu đãi thuế tại thời điểm nhập khẩu.

d.2) Đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu đã được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại điểm d.1 khoản này, trường hợp hết thời hạn 01 năm quy định tại điểm a khoản này mà xe ô tô được sản xuất, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu chưa thực tế xuất khẩu ra nước ngoài thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn 01 năm, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế nhập khẩu đối với số linh kiện ô tô tương ứng theo mức thuế suất của linh kiện, bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ ô tô quy định tại điểm b.5 khoản 2.2 Chương 98 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

Trường hợp hết thời hạn 05 ngày làm việc quy định tại điểm này mà doanh nghiệp không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đầy đủ số tiền thuế phải nộp thì trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế, tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan. Số linh kiện ô tô bị cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định tại đoạn này không đủ điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo khoản này.

d.3) Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp đủ số tiền thuế nhập khẩu và tiền chậm nộp trong thời hạn quy định tại điểm d.2 khoản này, sau đó ô tô được sản xuất, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu tương ứng thực tế xuất khẩu ra nước ngoài và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này thì doanh nghiệp được hoàn số tiền thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số linh kiện ô tô sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thực tế xuất khẩu và không được hoàn tiền chậm nộp.

d.4) Trường hợp thông tin, chứng từ giữa doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô

tô, doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu và doanh nghiệp xuất khẩu ô tô (nếu có) không khớp về số lượng xe, mẫu xe, số VIN hoặc số khung, số máy, thời điểm xuất khẩu hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu thì số xe ô tô tương ứng không được tính là xe ô tô thực tế xuất khẩu để xác định số linh kiện ô tô được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại khoản này.

d.5) Đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu đã được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có trách nhiệm quản lý, theo dõi, hạch toán riêng; xây dựng, lưu giữ định mức thực tế sản xuất, lắp ráp; báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

d.6) Linh kiện ô tô nhập khẩu chỉ được kê khai để áp dụng, hoàn hoặc xử lý thuế theo số lượng thực tế sử dụng tương ứng với từng mục đích sử dụng và không được tính trùng. Trường hợp linh kiện thuộc cùng một tờ khai hải quan nhập khẩu, cùng một dòng hàng, cùng một mã linh kiện được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì doanh nghiệp phải phân bổ số lượng tương ứng theo từng mục đích sử dụng tại Mẫu số 06 và Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này. Số lượng linh kiện đã được tính để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo khoản này không được tiếp tục tính để hưởng chính sách miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế hoặc ưu đãi thuế khác.

e) Trách nhiệm của doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu và doanh nghiệp xuất khẩu ô tô:

Doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu trực tiếp xuất khẩu xe ô tô hoặc doanh nghiệp xuất khẩu xe ô tô có hợp đồng mua bán xe ô tô với doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác chứng từ xuất khẩu, danh sách tờ khai hải quan xuất khẩu, danh sách số VIN hoặc số khung, số máy, chứng từ thanh toán và các chứng từ có liên quan cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô và cơ quan hải quan khi được yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính chính xác của chứng từ xuất khẩu và việc xuất khẩu xe ô tô thuộc Chương trình; bảo đảm thông tin của xe ô tô từ doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đến doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu và doanh nghiệp xuất khẩu ô tô là thống nhất.

Trường hợp doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu hoặc doanh nghiệp xuất khẩu xe ô tô cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin, chứng từ có liên quan dẫn đến không đủ cơ sở xác định xe ô tô thực tế xuất khẩu theo quy định tại khoản này thì doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải nộp thuế và tiền chậm nộp đối với số linh kiện ô tô tương ứng không đủ điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%.

g) Hồ sơ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% bao gồm:

g.1) Hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều này;

g.2) Danh sách tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; hóa đơn thương mại, vận đơn hoặc chứng từ vận tải xuất khẩu; chứng từ thanh toán đối với tờ khai xuất khẩu ô tô.

g.3) Hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu trực tiếp xuất khẩu xe ô tô hoặc của doanh nghiệp xuất khẩu xe ô tô;

g.4) Hợp đồng mua bán hàng giữa doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô và doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu; trừ trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đồng thời là doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu gắn trên xe ô tô;

g.5) Hợp đồng mua bán hàng giữa doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu và doanh nghiệp xuất khẩu xe ô tô trong trường hợp doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu không trực tiếp xuất khẩu xe ô tô;

g.6) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam đối với nhãn hiệu gắn trên xe ô tô xuất khẩu. Trường hợp doanh nghiệp được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu thì có hợp đồng sử dụng nhãn hiệu hoặc văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nhãn hiệu theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

h) Thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp để kiểm tra đối tượng, điều kiện áp dụng quy định tại khoản này; đối chiếu số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu, số lượng linh kiện thực tế sử dụng, định mức sử dụng linh kiện, số lượng xe ô tô thực tế xuất khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng mua bán xe ô tô để xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu, số VIN hoặc số khung, số máy, chứng từ kế toán, sổ kho, hồ sơ sản xuất, lắp ráp.

Thông tin xe ô tô xuất khẩu về số VIN hoặc số khung, số máy phải thống nhất giữa hồ sơ của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, doanh nghiệp sở hữu hoặc được sử dụng hợp pháp nhãn hiệu và doanh nghiệp xuất khẩu ô tô (nếu có).

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo để doanh nghiệp bổ sung theo quy định. Trường hợp có nghi vấn về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện, việc quản lý nhập - xuất - tồn, hoạt động sản xuất, lắp ráp hoặc việc xuất khẩu xe ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan. Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

h.1) Đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu đã được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, cơ quan hải quan xác định số linh kiện đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu

đãi 0% theo quy định tại khoản này.

h.2) Đối với số linh kiện ô tô nhập khẩu doanh nghiệp lựa chọn chưa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại điểm d.1 khoản này và đã kê khai, tính, nộp thuế nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu, sau đó được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thực tế xuất khẩu trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này, cơ quan hải quan xử lý hoàn trả số tiền thuế nhập khẩu nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

h.3) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này hoặc chỉ đáp ứng điều kiện đối với một phần số linh kiện ô tô nhập khẩu, cơ quan hải quan xác định số linh kiện ô tô nhập khẩu không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%; thông báo cho doanh nghiệp biết và thực hiện xử lý thuế, tiền chậm nộp theo quy định tại khoản này và quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.”

3. Bổ sung Điều 8a như sau:

“Điều 8a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu (Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu)

1. Phạm vi áp dụng

Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện có tên tại nhóm 98.53 quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực, sử dụng điện năng từ pin hoặc bộ pin lắp trên xe (sau đây gọi là xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin), thực tế xuất khẩu ra nước ngoài.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan kê khai, tính và nộp thuế đối với linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định; chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của Nhóm 98.53.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin tại Việt Nam, trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu linh kiện thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin và trực tiếp xuất khẩu hoặc bán cho doanh nghiệp khác thực hiện xuất khẩu ra nước ngoài, đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều này.

3. Điều kiện áp dụng

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp cơ sở sản xuất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam phù hợp với linh kiện nhập khẩu và kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin sản xuất, lắp ráp;

b) Có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp đối với kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin;

c) Linh kiện nhập khẩu có tên tại nhóm 98.53 phù hợp với hồ sơ kiểu loại xe và định mức sử dụng linh kiện nhập khẩu cho 01 xe;

d) Linh kiện nhập khẩu được doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu, được quản lý, hạch toán riêng và sử dụng trực tiếp để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu;

đ) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp bán xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin cho doanh nghiệp khác thực hiện xuất khẩu, phải có hợp đồng mua bán xe để xuất khẩu, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán và chứng từ chứng minh xe đã thực tế xuất khẩu;

e) Có khả năng đối chiếu, xác định được linh kiện nhập khẩu từ tờ khai nhập khẩu, sổ kế toán, sổ kho, quá trình đưa vào sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng đến tờ khai hải quan xuất khẩu trên cơ sở số khung hoặc số nhận dạng phương tiện và số nhận dạng mô tơ điện kéo (nếu có).

4. Xác định số lượng linh kiện được áp dụng thuế suất 0%

Số lượng linh kiện nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% là số lượng linh kiện thực tế đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu theo hồ sơ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% tại khoản 8 Điều này, không bao gồm linh kiện đã đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi hoặc sử dụng để sản xuất xe tiêu thụ trong nước.

Linh kiện nhập khẩu phải được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Linh kiện còn tồn kho tiếp tục được theo dõi nhưng tổng thời gian theo dõi không quá 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu mà doanh nghiệp không chứng minh được linh kiện đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu thì số linh kiện này không được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% và không được xử lý số tiền thuế nộp thừa. Trường hợp tiền thuế đã được xử lý không đúng quy định, doanh nghiệp phải nộp lại số tiền thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

5. Thời hạn của Chương trình ưu đãi thuế xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình A43 - “Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế” đối với các linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.53; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&8a”.

Đối với tờ khai xuất khẩu xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin:

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu “Mã loại hình”: khai mã loại hình E64 - “Xuất khẩu ô tô/xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin theo Chương trình ưu đãi thuế” đối với xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”: khai mã “#&7e”.

7. Phương thức nộp hồ sơ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này.

8. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin theo Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.3) Bảng kê tờ khai hải quan nhập khẩu, số lượng linh kiện nhập khẩu, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp và số tiền đề nghị xử lý theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Chứng từ kế toán hoặc dữ liệu quản lý nội bộ doanh nghiệp thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc chứng từ chất lượng tương đương theo quy định của pháp luật đối với xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu;

a.6) Danh sách tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; hóa đơn thương mại, vận đơn hoặc chứng từ vận tải xuất khẩu;

a.7) Hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu;

a.8) Hợp đồng mua bán hàng giữa doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin và doanh nghiệp xuất khẩu (đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp bán xe cho doanh nghiệp khác để thực hiện xuất khẩu);

a.9) Bảng tính định mức sử dụng linh kiện nhập khẩu cho 01 xe theo từng kiểu loại và bảng xác định số lượng linh kiện đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0%:

Sau khi xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin được sản xuất, lắp ráp từ số linh kiện nhập khẩu đã thực tế xuất khẩu ra nước ngoài và doanh nghiệp có đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh việc xuất khẩu, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để kiểm tra, xác định số linh kiện nhập khẩu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% theo quy định tại Điều này.

Thời hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ của doanh nghiệp để kiểm tra đối tượng, điều kiện áp dụng Chương trình; đối chiếu số lượng linh kiện nhập khẩu, số lượng thực tế sử dụng, định mức sử dụng linh kiện, số lượng xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu, tờ khai hải quan xuất khẩu, chứng từ kế toán, sổ kho và các chứng từ có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo để doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp có nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện, việc quản lý nhập - xuất - tồn, hoạt động sản xuất, lắp ráp hoặc việc xuất khẩu xe, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng Chương trình và có số tiền thuế nhập khẩu đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với số linh kiện nhập khẩu đủ điều kiện, cơ quan hải quan xử lý hoàn trả số tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng Chương trình thì không được xử lý số tiền thuế đã nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp được biết.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ, chứng từ, định mức sử dụng linh kiện và việc sử dụng linh kiện nhập khẩu đúng mục đích quy định tại Điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô) như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 9 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) và đáp ứng:

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô có tên trong Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Mục IV Phụ lục I và Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, băng dính tán và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Thời hạn của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2032.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là “A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế”; chỉ tiêu “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” là “#&7b”; chỉ tiêu “Mã số hàng hóa” (mã HS) khai theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Sau khi tiếp nhận hồ sơ lần đầu về đề nghị áp dụng mức thuế 0% Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử

của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Phương thức nộp hồ sơ áp dụng thuế suất ưu đãi 0%: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này.

9. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng

ô tô:

a.1.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.1.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

a.1.3) Hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.1.4) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh);

a.1.5) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.1.6) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.1.7) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.1.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô.

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

a.2.1) Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2.2) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh);

a.2.3) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2.4) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2.5) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp

theo mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có);

a.2.6) Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.”

Điều 2. Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Phụ lục I nêu tại Điều này thành mức thuế suất tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2.2 và khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 201/2026/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung các điểm nêu tại Điều này theo Phụ lục II ban hành kèm

theo Nghị định này.

Điều 4. Bãi bỏ, thay thế một số quy định của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 201/2026/NĐ-CP

1. Bãi bỏ các khoản 3, 4 và 5 Điều 12, Mẫu số 05 và Mẫu số 08 thuộc Danh mục các Mẫu, biểu.

2. Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 06a, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 10a, Mẫu số 10, Mẫu số 11 thuộc Danh mục các Mẫu, biểu bằng các Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thay thế cụm từ “sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm”, “sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm” và “sản phẩm CNTT trọng điểm” tại điểm b.8 khoản 2.2 Chương 98 Mục II Phụ lục II bằng cụm từ “sản phẩm công nghệ số trọng điểm”.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Bộ Tài chính quy định việc xây dựng, chuẩn hóa và cập nhật biểu mẫu điện tử, các trường dữ liệu phục vụ thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên cơ sở thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai quy định tại Nghị định này; bảo đảm không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thêm thông tin, tài liệu, thành phần hồ sơ, yêu cầu hoặc điều kiện ngoài nội dung đã được quy định và công bố.

3. Doanh nghiệp đã lựa chọn kỳ xét ưu đãi theo 6 tháng của năm 2026 được lựa chọn áp dụng quy định về kỳ xét ưu đãi 12 tháng của năm 2026 theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2025/NĐ-CP, Nghị định số 199/2025/NĐ-CP và Nghị định số 201/2026/NĐ-CP đã được cắt giảm theo quy định tại Nghị định này mà đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

Phụ lục I
SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI
PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2023/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
	3102.29.00	- - Loại khác	5
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
	3102.50.00	- Natri nitrat	5
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
87	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
		- Suphophosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
	3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.11.90	- - - Loại khác	0
	3103.19	- - Loại khác:	
	3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.19.90	- - - Loại khác	0
	3103.90	- Loại khác:	
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5
	3103.90.90	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
	3104.20.00	- Kali clorua	5
	3104.30.00	- <i>Kali sulphat</i>	0
	3104.90.00	- Loại khác	5

Phụ lục II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH THUẾ NHẬP KHẨU QUY ĐỊNH TẠI
CHƯƠNG 98 MỤC II PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
26/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026)

Mục II
CHƯƠNG 98 – QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ NHẬP KHẨU
ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

1. Bổ sung điểm a.1, a.2, a.3 vào cuối điểm a khoản 2.2 Chương 98 như sau:

“2. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98.

2.2. Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98

a) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho các nhóm mặt hàng thuộc nhóm 98.04, 98.05, 98.08, 98.10, 98.11, 98.12, 98.16, 98.25 đến 98.30, 98.32, 98.33, 98.35 đến 98.39, 98.41, 98.45, 98.46, 98.47, 98.48, 98.50, 98.52 phải theo đúng mô tả hàng hóa của Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Chương 98 và Chú giải tại khoản 1 Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Chương 98 cho nhóm hàng từ 98.17 đến 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51 chỉ được áp dụng nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục và thực hiện báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 (trừ nhóm 98.20, nhóm 98.21 và 98.23 không phải thực hiện báo cáo). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

Các xe ô tô nhập khẩu kê khai tên hàng hóa trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền, nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của nhóm 98.23, đồng thời không phải thực hiện báo cáo, quyết toán việc nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì tùy theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe để phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo loại xe tương ứng quy định tại nhóm 87.03 hoặc 87.04 quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II (không phân loại vào nhóm 87.05).

a.1) Quy định về nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử đối với các TTHC quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương này như sau:

Đối với các thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các nhóm hàng thuộc Chương 98, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hệ thống giải quyết thủ tục hành chính hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Việc nộp hồ sơ trực tuyến phải đáp ứng quy định về sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, Cổng dịch vụ công quốc gia không đáp ứng được việc gửi hồ sơ trực tuyến do sự cố hoặc do vấn đề kỹ thuật thì doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ đã nộp, bao gồm cả bản điện tử để đối chiếu khi cơ quan hải quan có yêu cầu.

a.2) Đối với các hồ sơ đề nghị nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ thì người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xác nhận theo phương thức điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền. Thành phần hồ sơ được nộp dưới dạng chứng từ điện tử, văn bản điện tử có ký số hoặc bản sao điện tử từ bản chính, bản sao hợp lệ được người khai hải quan ký số.

Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ và cấp văn bản xác nhận dưới dạng văn bản điện tử có ký số; trường hợp hệ thống chưa đáp ứng việc cấp văn bản điện tử thì cấp bản giấy theo quy định hiện hành.

Cơ quan có thẩm quyền chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan hải quan ngay sau khi cấp văn bản xác nhận; trường hợp chưa chia sẻ được thì phải thông báo nguyên nhân trên hệ thống.

a.3) Đối với các nội dung phải lập Giấy xác nhận của các cơ quan, tổ chức thì Văn bản xác nhận được cấp dưới dạng văn bản điện tử có ký số của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và được gửi cho người khai hải quan, đồng thời chia sẻ, kết nối hoặc cho phép cơ quan hải quan tra cứu trên hệ thống thông tin. Trường hợp cấp bản giấy thì số lượng bản giấy thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Sửa đổi điểm b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 như sau:

“b.5.4) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.3 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã
---------	---	--	--

nhập khẩu được hoàn	đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại thời điểm tính thuế	đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi
---------------------	--	---

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với tờ khai hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

Sau khi ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành) doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan.”

3. Sửa đổi điểm b.6 khoản 2.2 Chương 98 như sau:

“b.6) Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc nhóm 98.22:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.22 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.22”.

- Người khai hải quan nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Người khai hải quan áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22 phải báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho nhóm 98.22.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế và pháp luật hải quan về miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “*miễn thuế*” bằng cụm từ “*theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22*”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.”

4. Sửa đổi Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của Nhóm 98.34 như sau:

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II	Thuế suất (%)
98.34	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ số trọng điểm.		
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	4016.99.99	0
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:		
9834.12.10	- Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	7318.15.10	0
		7318.15.90	
9834.12.90	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm	7326.90.20	0
		7326.90.99	
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8003.00.10	0
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2 mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8311.90.00	0
9834.15.00	- Mô tơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5 W	8501.10.49	0
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5 W	8501.10.22	0
		8501.10.29	

9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA	8504.31.93	0
		8504.31.99	
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm	8506.50.00	0
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước ≤ 7 inch	8517.79.32	0
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	8536.90.93	0
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A	8536.10.12	0
		8536.10.92	
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện tử có điện áp không quá 28 V	8536.41.91	0
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A	8536.69.23	0
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	8536.90.99	0
		8542.39.00	
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm	8544.42.94	0
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	8544.42.91	0
		8544.42.92	
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	8544.49.29	0
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm	8504.34.29	0
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm	8506.50.00	0
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm	8536.69.99	0

9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	8537.10.19	0
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đầu nối cho mạch điện từ 220 V, bọc plastic	8544.42.96	0
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	8517.79.92	0
		8542.31.00	
		8542.32.00	
		8542.33.00	
		8542.39.00	
9834.34.00	- Micro	8518.10.90	0
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	8518.30.20	0
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	8518.30.59	0
9834.37.00	- Đèn Flash	9006.69.00	0
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm	3921.90.41	0
		3921.90.42	
		3921.90.43	
		3921.90.49	
		3921.90.50	
		3921.90.60	
		3921.90.70	
		3921.90.90	
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm	3926.90.59	0
9834.40.00	- Dây bện tạo, thùng và cáp dùng để sản xuất	7312.10.30	0

	sản phẩm công nghệ số trọng điểm	7312.10.99	
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	8536.69.92	0

5. Bổ sung Nhóm 98.53 về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II	Thuế suất (%)
98.53	Các mặt hàng linh kiện nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe máy điện chạy pin xuất khẩu.		
9853.11	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng:		
9853.11.10	- - Ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước dùng cho xe thuộc nhóm 87.11, không bao gồm ống dẫn nhiên liệu	4009.31.91	0
9853.12	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng:		
9853.12.10	- - Loại dùng cho xe mô tô	4011.40.00	0
9853.13	Săm các loại, bằng cao su:		
9853.13.10	- - Loại dùng cho xe mô tô	4013.90.20	0
9853.14	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng:		
9853.14.10	- - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	4016.93.20	0
9853.14.20	- - Bộ phận và phụ kiện bằng cao su dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	4016.99.12	0
9853.15	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu:		
9853.15.10	- - Gương chiếu hậu dùng cho xe	7009.10.00	0
9853.16	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:		
9853.16.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo dùng cho xe máy điện khác	7320.10.12	0
9853.16.20	- - Lò xo cuộn dùng cho xe máy điện	7320.20.11	0
9853.16.90	- - Lò xo khác dùng cho xe máy điện	7320.90.10	0
9853.17	Khóa móc và ổ khóa bằng kim loại cơ bản:		
9853.17.10	- - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe máy điện	8301.20.00	0
9853.18	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện, loại dùng cho xe máy điện:		
9853.18.10	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	8512.20.20	0
9853.18.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan đã lắp ráp	8512.20.91	0
9853.18.31	- - Còi, đã lắp ráp	8512.30.10	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II	Thuế suất (%)
9853.18.32	-- Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	8512.30.20	0
9853.18.39	-- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác đã lắp ráp	8512.30.99	0
9853.18.90	-- Bộ phận của thiết bị thuộc phân nhóm 8512.20 hoặc 8512.30	8512.90.20	0
9853.19	Thiết bị điện để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		
9853.19.10	-- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe máy điện, thuộc loại cầu chì nhiệt hoặc cầu chì thủy tinh	8536.10.13	0
9853.19.90	-- Khối cầu chì khác, loại sử dụng cho xe máy điện	8536.10.93	0
9853.20	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện; đèn đi-ốt phát quang (LED):		
9853.20.10	-- Đèn pha gắn kín dùng cho xe máy điện thuộc Chương 87	8539.10.10	0
9853.20.20	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram dùng cho xe máy điện	8539.21.30	0
9853.20.30	-- Bóng đèn dây tóc khác dùng cho xe máy điện	8539.29.20	0
9853.20.90	-- Đèn LED hoặc bộ phận của đèn dùng cho xe máy điện	8539.51.00; 8539.90.20	0
9853.21	Dây điện, cáp điện có cách điện và bộ dây điện dùng cho xe:		
9853.21.10	-- Bộ dây điện cho xe thuộc nhóm 87.11, cách điện bằng cao su hoặc plastic	8544.30.12	0
9853.21.20	-- Bộ dây điện khác cho xe thuộc nhóm 87.11	8544.30.14	0
9853.22	Bộ phận và phụ kiện của xe mô tô, xe gắn máy:		
9853.22.10	-- Yên xe	8714.10.10	0
9853.22.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	8714.10.20	0
9853.22.30	-- Càng xe, kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và bộ phận của chúng; không bao gồm khung, sườn chính của xe	8714.10.30	0
9853.22.50	-- Vành bánh xe	8714.10.50	0
9853.22.60	-- Phanh và bộ phận của chúng	8714.10.60	0
9853.22.91	-- Tay lái và bộ phận của tay lái	8714.10.90	0
9853.22.92	-- Chấn bùn	8714.10.90	0
9853.22.93	-- Chân chống, gác chân và giá đỡ hàng	8714.10.90	0
9853.22.94	-- Moay-ơ, trục bánh xe và bộ phận của chúng	8714.10.90	0
9853.22.95	-- Tấm ốp, vỏ thân xe và chi tiết trang trí chuyên dùng cho xe máy điện chạy pin; không bao gồm loại dùng cho khung, sườn chính của xe	8714.10.90	0
9853.23	Dụng cụ, thiết bị đo và kiểm tra dùng cho xe máy điện:		
9853.23.10	-- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe máy điện	9025.19.11	0
9853.23.20	-- Máy đo áp suất dùng cho xe máy điện	9026.20.50	0
9853.23.31	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe máy điện	9029.20.10	0
9853.23.39	-- Máy đo tốc độ góc dùng cho xe máy điện	9029.20.20	0

Phụ lục III
THAY THẾ MỘT SỐ MẪU, BIỂU BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
26/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP
 ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 03

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ
ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ SỐ TRỌNG ĐIỂM

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):

Điện thoại: Fax:

E-mail:

2. Địa chỉ giao dịch:

3. Người đại diện pháp luật:Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:

4. Hồ sơ kèm theo (liệt kê các tài liệu kèm theo):

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm công nghệ số trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BKHCN-CNTT

V/v xác nhận danh mục hàng hóa
nhập khẩu để sản xuất sản phẩm công
nghệ số trọng điểm

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu ... ngày của (người nhập khẩu), bao gồm: ...

- Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận:

Tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

Điện thoại: Fax: Email:.....

Mã số thuế:.....

Người đại diện pháp luật:.....

Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:.....

Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm công nghệ số trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại

BỘ TRƯỞNG

TÊN TỔ CHỨC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:/.....
V/v áp dụng thuế suất ưu đãi
0% linh kiện ô tô/xe máy

..., ngày.....tháng.....năm ...

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức: (2).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; Fax:

Thông tin sản xuất, lắp ráp:

	Nhà máy sản xuất, lắp ráp, Địa điểm thực hiện Nhà máy	Công suất sản xuất, lắp ráp của nhà máy
Ô tô		
Xe mô tô, xe máy điện chạy pin		

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (*)**1. Đối với Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô tại Điều 8 Nghị định
số 26/2023/NĐ-CP**Nay, (2) cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế
linh kiện ô tô như sau:

- Thời điểm tham gia của mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp:....

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế (là thời gian nhập khẩu
linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

- Chúng loại xe:

☐ Xe ô tô chạy điện (gồm: xe điện chạy bằng pin nhiên liệu, xe điện chạy
bằng pin nhiên liệu nạp điện ngoài, xe điện chạy bằng pin điện thuần điện, xe
điện chạy bằng pin điện mở rộng phạm vi hoạt động, xe điện mở rộng phạm vi

hoạt động, ưu tiên điện), xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)

- ☐ Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu
- ☐ Xe ô tô xuất khẩu theo khoản 10 Điều 8

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibus và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu hoặc điều kiện sản lượng tối thiểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, đối với trường hợp phải đáp ứng điều kiện sản lượng.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng điều kiện về khí thải, mẫu xe, nhóm xe theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

+ Cam kết linh kiện ô tô nhập khẩu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này.

+ trường hợp linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe ô tô xuất khẩu doanh nghiệp cam kết các quy định tại Khoản 10 Điều 8.

2. Đối với Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin tại Điều 8a Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Nay, (2) cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin như sau:

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin (là thời gian nhập khẩu linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

- Nội dung cam kết thực hiện: Trường hợp đề nghị áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu theo Điều 8a Nghị định này, cam kết xe mô tô, xe gắn máy điện chạy pin xuất khẩu có cơ sở sản xuất, lắp ráp Việt Nam; linh kiện nhập khẩu thuộc nhóm 98.53, được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu ra nước ngoài trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Doanh nghiệp cam kết quản lý, theo dõi, hạch toán riêng số linh kiện nhập khẩu; thực hiện báo cáo quyết toán, kê khai tại Mẫu số 06, Mẫu số 07 và lưu giữ

hồ sơ, chứng từ để đối chiếu giữa linh kiện nhập khẩu, quá trình sản xuất, lắp ráp, xe xuất xưởng và xe thực tế xuất khẩu theo quy định tại Điều 8a Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân..... (2) cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

1. Đối với Chương trình ưu đãi thuế ô tô tại Điều 8

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô để sản xuất, lắp ráp xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô, cụ thể như sau:

1.1. Đối với linh kiện thuộc Nhóm 98.49

- Kỳ xét ưu đãi thuế: 06 tháng đầu năm/06 tháng cuối năm/12 tháng
- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp
- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;
- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:
- Đề nghị xem xét hoàn thuế theo điểm ... khoản 3 Điều 8 (*nêu rõ thuộc điểm nào của c.3.1/c.3.2/c.3.3/c.3.4/c.3.5/c.3.6*)
- Trường hợp thay đổi kỳ xét ưu đãi thuế từ 06 tháng sang 12 tháng nhưng vẫn đảm bảo mức sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng thì doanh nghiệp nêu rõ:

Số thuế đã được cơ quan hải quan xử lý trong 06 tháng đầu năm:, tương ứng với số lượng xe sản xuất, lắp ráp là

Số thuế chưa được cơ quan hải quan xử lý trong 06 tháng cuối năm, tương ứng với số lượng xe sản xuất, lắp ráp là:

1.2 Đối với linh kiện để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu tại khoản 10 Điều 8

Sản lượng xe ô tô thực tế xuất khẩu đáp ứng điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế:

2. Đối với Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe máy điện chạy pin tại Điều 8a

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện xe máy để sản xuất, lắp ráp xe máy điện chạy pin xuất khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế xe máy điện chạy pin.

- Mẫu xe sản xuất, lắp ráp
- Sản lượng mẫu xe máy điện chạy pin thực tế đã sản xuất, lắp ráp:.....;
- Sản lượng mẫu xe máy điện chạy pin thực tế xuất khẩu đáp ứng điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế linh kiện xe máy điện chạy pin:

3. Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(4).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1).....kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, lắp ráp.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

(4): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm khoản 8 hoặc khoản 10 Điều 8.

(*): Doanh nghiệp chỉ kê khai Mục này khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Các doanh nghiệp đã đăng ký Chương trình ưu đãi trước ngày Nghị định này có hiệu lực không phải kê khai Mục này.

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Mã số thuế:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LĨNH KIẾN Ô TÔ/XE MÁY NHẬP KHẨU

ĐỀ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE XUẤT XƯỞNG/XE XUẤT KHẨU TRONG KỲ BÁO CÁO

☐ Ô tô tiêu thụ trong nước (*) ☐ Ô tô xuất khẩu (*) ☐ Xe mô tô, xe máy/máy điện xuất khẩu (*)

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

STT	Tên linh kiện		Số, ngày tờ khai hải quan	Mã số (HS)	Đơn vị tính	Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu xuất kho trong kỳ		Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	STT tương ứng tại Mẫu số 07	Mã quản lý sản xuất/số lệnh sản xuất/phiếu xuất kho	Thông tin đối chiếu (**)			
	Mã	Tên						Sản xuất sản phẩm	Xuất kho khác				Số/Dải VIN hoặc số khung, số máy	Số/Dải tờ khai hải quan xuất khẩu	Hợp đồng xuất khẩu	Số/Dải phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(7)+(8)-(9)-(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	NGƯỜI LẬP (Ký, ghi rõ họ tên)							NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)								

(*): Doanh nghiệp chỉ được tích vào 01 ô cho từng mục đích (ô tô tiêu thụ trong nước, ô tô xuất khẩu hoặc xe máy điện xuất khẩu). Trường hợp có nhiều mục đích sử dụng thì lập riêng Mẫu số 06 cho từng mục đích. Một số lượng linh kiện nhập khẩu thuộc cùng một tờ khai nhập khẩu, cùng một dòng hàng, cùng một mã linh kiện đã kê khai tại Mẫu số 06 cho một mục đích thì không kê khai lại tại Mẫu số 06 cho mục đích khác.

(**): Thông tin đối chiếu, áp dụng cho mục đích ô tô xuất khẩu hoặc xe máy điện xuất khẩu. Doanh nghiệp lập Mẫu số 06 cho mục đích ô tô tiêu thụ trong nước không phải kê khai các chỉ tiêu thông tin này.

Cột (2): “Mã” là mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.

Cột (7): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.

Cột (8): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

Cột (9): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm.

Cột (10): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất theo mục đích đã tích chọn, bao gồm chuyển tiêu thụ nội địa, chuyển mục đích sử dụng, bán, chuyển nhượng, sử dụng sai mục đích, hỏng/lỗi/mất mát hoặc xuất kho khác.

Cột (11): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

Cột (12): Ghi STT tại cột (1) của Mẫu số 07

Cột (13): Ghi số chứng từ xuất kho, mã bảng kê sản xuất, mã lô sản xuất, số lệnh sản xuất hoặc thông tin tương đương, nếu doanh nghiệp có quản lý, để phục vụ đối chiếu lượng linh kiện nhập khẩu đã đưa vào sản xuất với xe xuất xưởng, xe thực tế xuất khẩu (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp không quản lý theo lệnh sản xuất hoặc mã lô sản xuất riêng thì ghi mã bảng kê chi tiết hoặc thông tin quản trị sản xuất tương đương

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

BẢNG KÊ TỜ KHAI HẢI QUAN, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU (NK) ĐÃ NỘP

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày ...

☐ Ô tô tiêu thụ trong nước (*)☐ Ô tô xuất khẩu (*)☐ Xe máy điện xuất khẩu (*)

STT	Chi cục hải quan tiếp nhận tờ khai	STT tương ứng tại Mẫu số 06	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai nhập khẩu	STT dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày ô tô/xe máy điện xuất khẩu (nếu có)	Tên linh kiện		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK đề nghị hoàn hoặc phải xử lý tiền thuế nhập thừa	Lý do xử lý thuế
								Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp hoặc đã được áp dụng 0% tại thời điểm NK	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp đã được áp dụng 0% tại thời điểm NK	Đưa vào sản xuất		Xuất kho khác		Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp đã được áp dụng 0% tại thời điểm NK		
																Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp đã được áp dụng 0% tại thời điểm NK				
(1)	(2)	(2a)	(3)	(4)	(4a)	(5)	(5a)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(10) + (12)-(14)-(16)	(19)=(11)+(13)-(15)-(17)	(20)	(21)
1																							
Cộng																							
NGƯỜI LẬP (Ký, ghi rõ họ tên)														... , ngày ... tháng ... năm ... NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)									

Ghi chú:

(*): Doanh nghiệp chỉ được tích vào 01 ô cho từng mục đích (ô tô tiêu thụ trong nước, ô tô xuất khẩu hoặc xe máy điện xuất khẩu). Trường hợp có nhiều mục đích sử dụng thì lập riêng Mẫu số 06 cho từng mục đích. Một số lượng linh kiện nhập khẩu thuộc cùng một tờ khai nhập khẩu, cùng một dòng hàng, cùng một mã linh kiện đã kê khai tại Mẫu số 07 cho một mục đích thì không kê khai lại tại Mẫu số 06 cho mục đích khác.

Cột (2a): Ghi STT tại Cột (1) Mẫu số 06.

Cột (4a): Ghi số thứ tự dòng hàng trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Đây là căn cứ để cơ quan hải quan đối chiếu số lượng linh kiện nhập khẩu, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp hoặc số tiền thuế tương ứng với lượng linh kiện đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu.

Cột (5a): chỉ kê khai đối với trường hợp tích chọn "Ô tô xuất khẩu" hoặc "xe máy điện xuất khẩu"

Cột (10), cột (11): Kê khai số lượng linh kiện tồn đầu kỳ và số tiền thuế nhập khẩu đã nộp hoặc số tiền thuế nhập khẩu tương ứng với lượng linh kiện đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu, còn tiếp tục theo dõi từ kỳ trước chuyển sang.

Cột (12), cột (13): Kê khai số lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ và số tiền thuế nhập khẩu đã nộp hoặc số tiền thuế nhập khẩu tương ứng với lượng linh kiện đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

Cột (14), cột (15): Kê khai số lượng linh kiện nhập khẩu xuất kho đưa vào sản xuất sản phẩm thuộc mục đích đã tích chọn và số tiền thuế nhập khẩu tương ứng. Trường hợp tích chọn "Ô tô tiêu thụ trong nước" thì kê khai lượng linh kiện đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô tiêu thụ trong nước thuộc Chương trình ưu đãi thuế nhóm 98.49. Trường hợp tích chọn "Ô tô xuất khẩu" hoặc "Xe máy điện xuất khẩu" thì kê khai lượng linh kiện đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô xuất khẩu hoặc xe máy điện xuất khẩu tương ứng.

Cột (16), cột (17): Kê khai số lượng linh kiện xuất kho khác và số tiền thuế nhập khẩu tương ứng. Xuất kho khác bao gồm: chuyển tiêu thụ nội địa, chuyển mục đích sử dụng, bán, chuyển nhượng, sử dụng sai mục đích, hỏng, lỗi, mất mát vượt mức hao hụt hợp lý, nguyên liệu vật tư dư thừa hoặc xuất kho khác, nếu có.

Cột (18), cột (19): Kê khai số lượng linh kiện tồn cuối kỳ và số tiền thuế nhập khẩu tương ứng còn tiếp tục theo dõi. Số lượng tồn cuối kỳ tại cột (18) được xác định bằng số lượng tồn đầu kỳ cộng số lượng nhập khẩu trong kỳ trừ số lượng xuất kho đưa vào sản xuất và số lượng xuất kho khác trong kỳ. Số tiền thuế nhập khẩu tương ứng tại cột (19) được xác định trên cơ sở số tiền thuế tại cột (11), cột (13), cột (15) và cột (17).

Cột (20): Kê khai số tiền thuế nhập khẩu đề nghị hoàn, số tiền thuế nhập khẩu đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa hoặc số tiền thuế nhập khẩu phải xử lý tương ứng với lượng linh kiện tại dòng kê khai. Trường hợp linh kiện đã nộp thuế tại thời điểm nhập khẩu và đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất 0% thì kê khai số tiền thuế nhập khẩu đề nghị hoàn hoặc xử lý tiền thuế nộp thừa. Trường hợp linh kiện đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu nhưng sau đó không đáp ứng điều kiện ưu đãi thì kê khai số tiền thuế nhập khẩu phải xử lý theo quy định.

Cột (21): Ghi lý do xử lý thuế, gồm một hoặc một số nội dung sau: Đã nộp thuế tại thời điểm nhập khẩu và đủ điều kiện đề nghị hoàn thuế hoặc xử lý tiền thuế nộp thừa; đã được áp dụng thuế suất 0% tại thời điểm nhập khẩu và đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm thuộc mục đích đã tích chọn; quá thời hạn 01 năm chưa chứng minh được xe thực tế xuất khẩu; chuyển tiêu thụ nội địa; chuyển mục đích sử dụng; bán, chuyển nhượng; sử dụng sai mục đích; hỏng, lỗi, mất mát vượt mức hao hụt hợp lý.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.... /.....

V/v áp dụng mức thuế suất 0%
theo Chương trình ưu đãi thuế
CNHT ô tô

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức/cá nhân:(2)

Mã số thuế:.....

Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: Ngày cấp: .../.../.....

Nơi cấp: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; số fax:

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô

Địa điểm cơ sở sản xuất:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nay, (2)..... cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô để sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) như sau:

- Cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô (là thời gian nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

Tổ chức/cá nhân (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm CNHT ô tô đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo công văn sốngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC/CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn.

(2): Tên tổ chức tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo khoản 9 Điều 9 (ghi rõ giấy tờ nào được nộp điện tử, giấy tờ nào được nộp bản giấy).

2																				
Cộng																				

... .., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ
- Cột (10), (12): Kê khai đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện có tờ khai nhập khẩu đăng ký từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
- Cột (20): Tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT,
GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**

Kỳ báo cáo: Từ ngày ... đến ngày ...

STT	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu		Mã hàng (HS)	Đơn vị tính	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn đầu kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để nghị hoàn thuế trong kỳ		Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
	Mã	Tên					Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
	...										

NGƯỜI LẬP

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (2) “Mã”: kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp (DN) tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Cột (8): kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ.
Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đề nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Cột (9): kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô.
Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đề nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Định mức thực tế sản xuất là số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT.
- Cột (11): Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

